

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SPC)

CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-6.6%	-8.6%

DT thuần 2024
864
tỷ VNĐ
YoY: ▼184 -17.6%

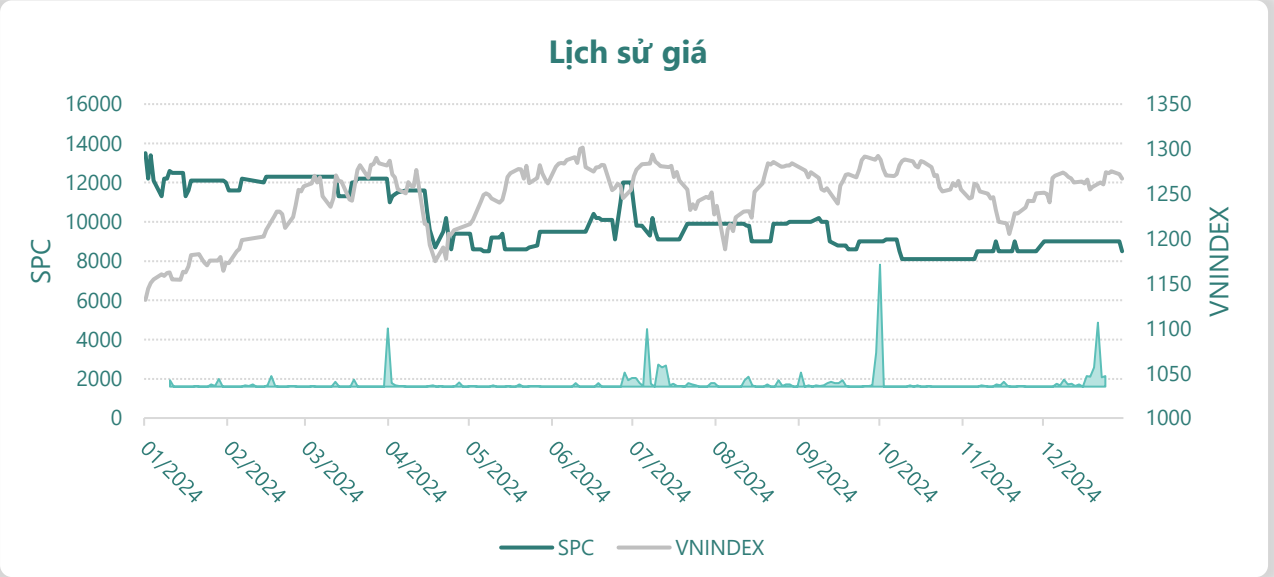
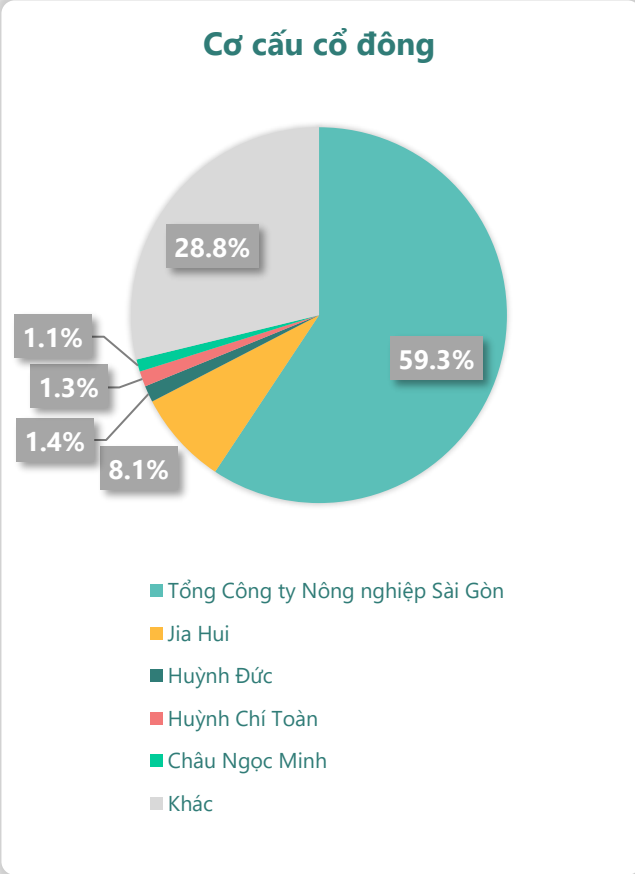
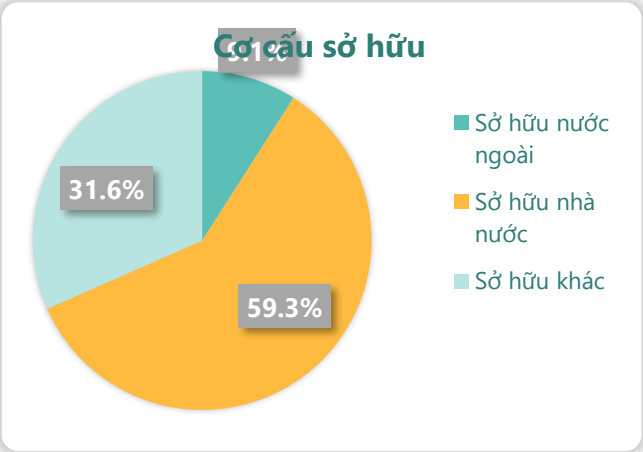
LN thuần 2024
-49.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90 -18.9%

LN sau thuế 2024
-48.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1 -45.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-4.3%
YoY: +/- ▼ 1.9%

ROE 2024
-33.0%
YoY: +/- ▼ 16.7%

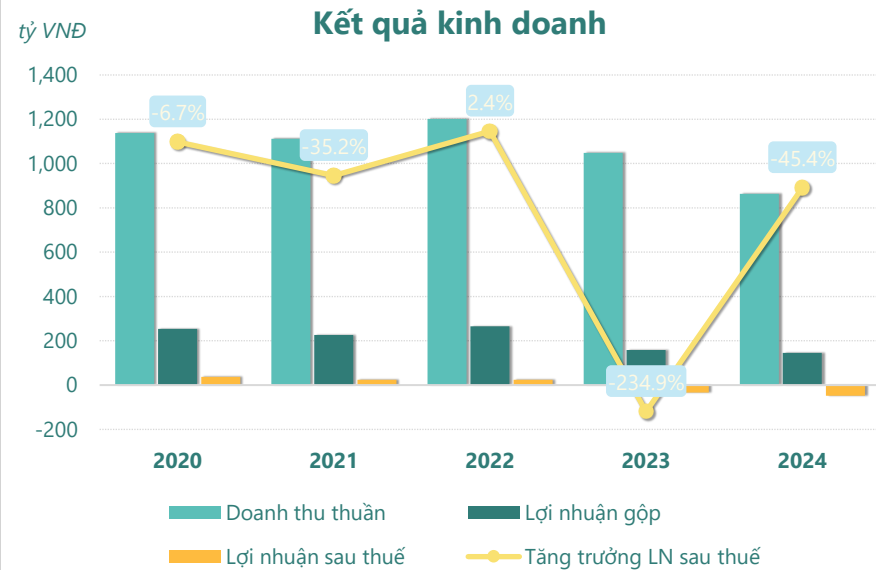
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	10,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	9.1%
Beta	0.08
EPS	-4,572
P/E	-1.9



Kết quả kinh doanh **SPC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.6%** chỉ còn **863.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.4%** chỉ còn **-48.19** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -33.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

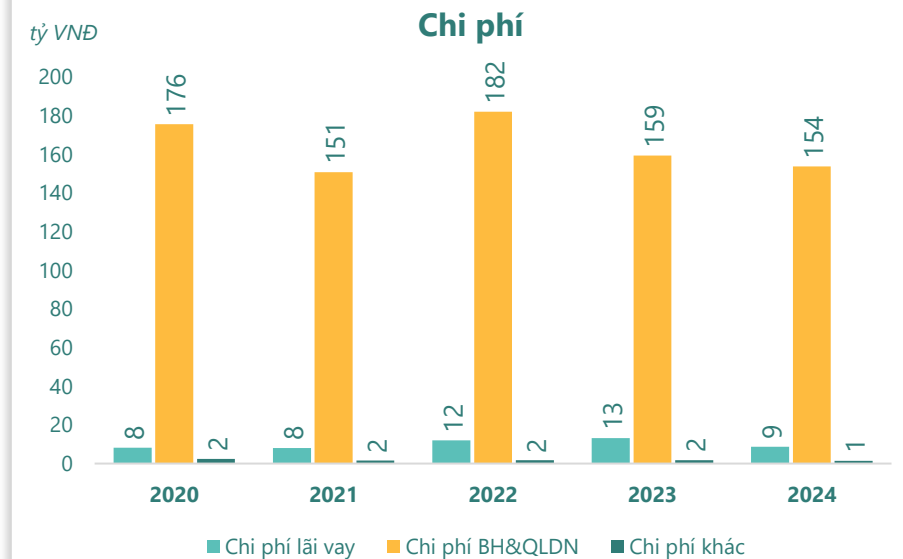
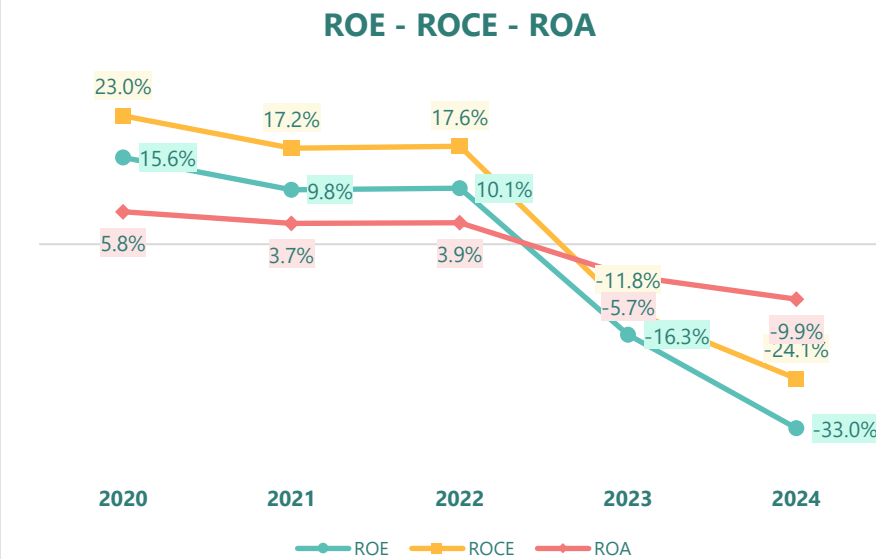
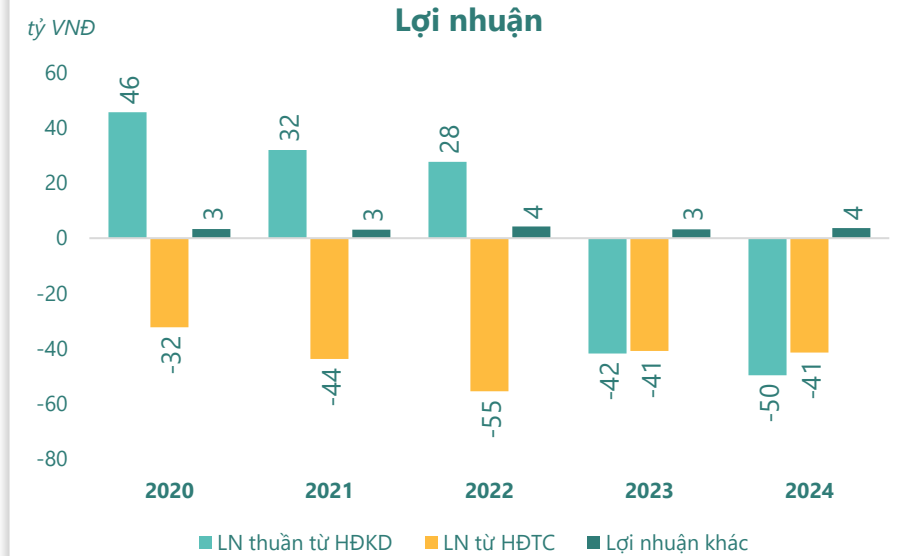
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SPC năm 2024 giảm đi 7.90 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 49.62 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

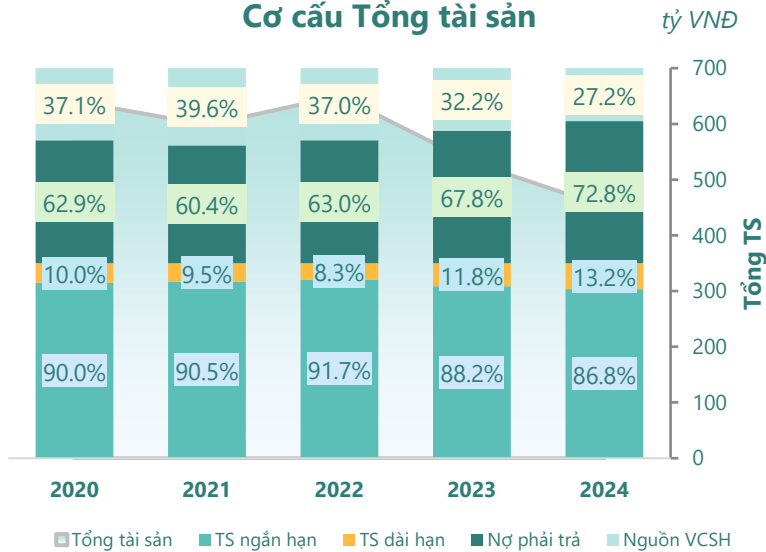
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 8.70 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 153.7 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.41 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SPC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-33.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

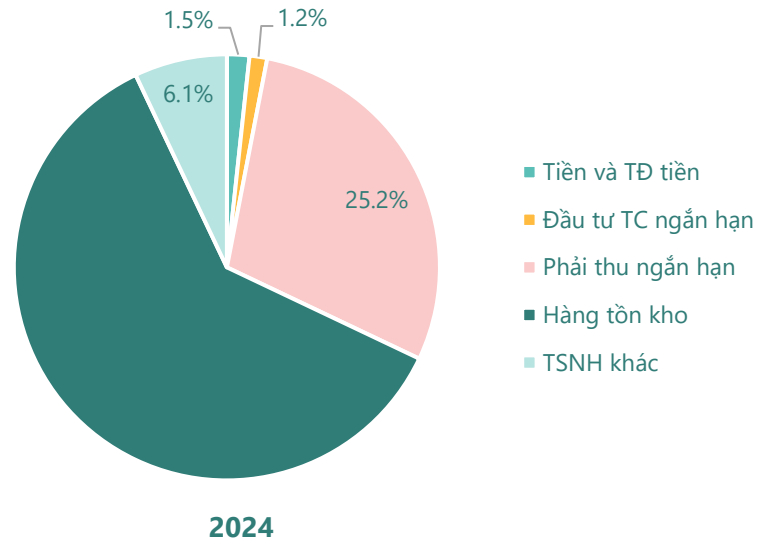


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

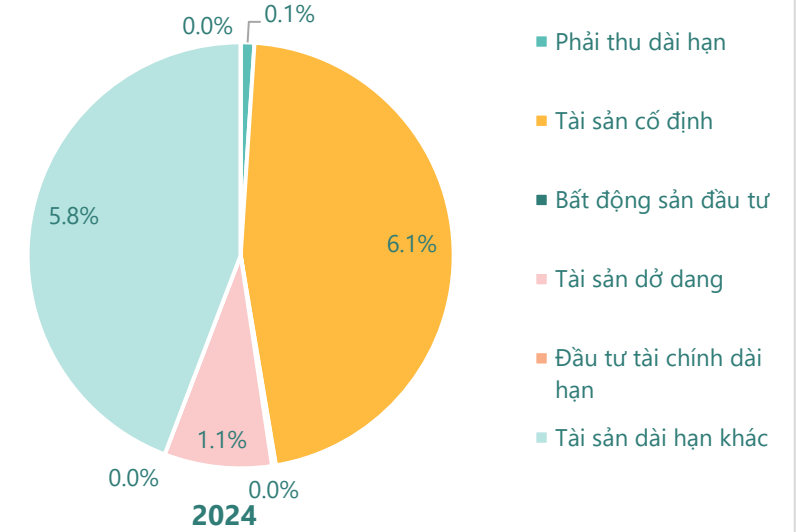
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SPC** năm 2024 đạt **451.4** tỷ đồng, giảm **15.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SPC năm 2024 giảm **16.4%** so với năm trước, đạt **391.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

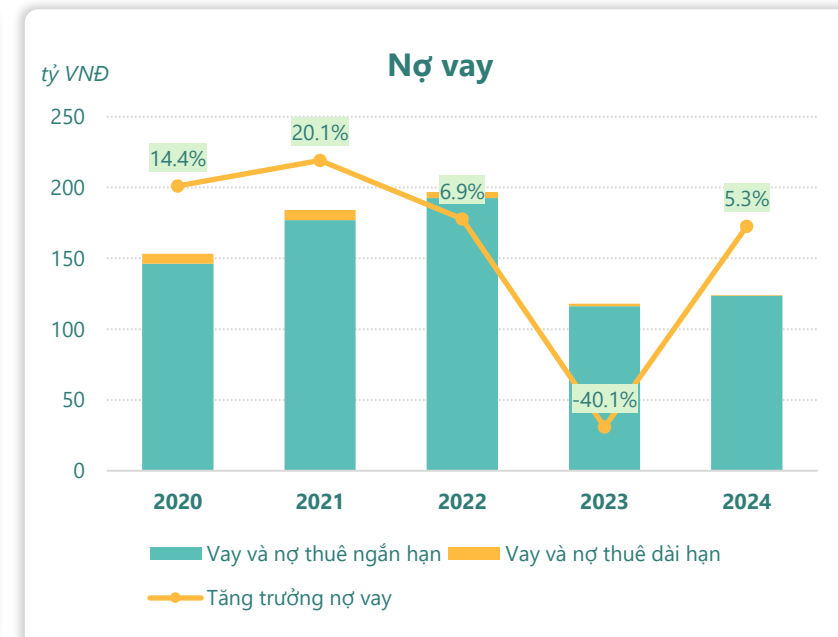
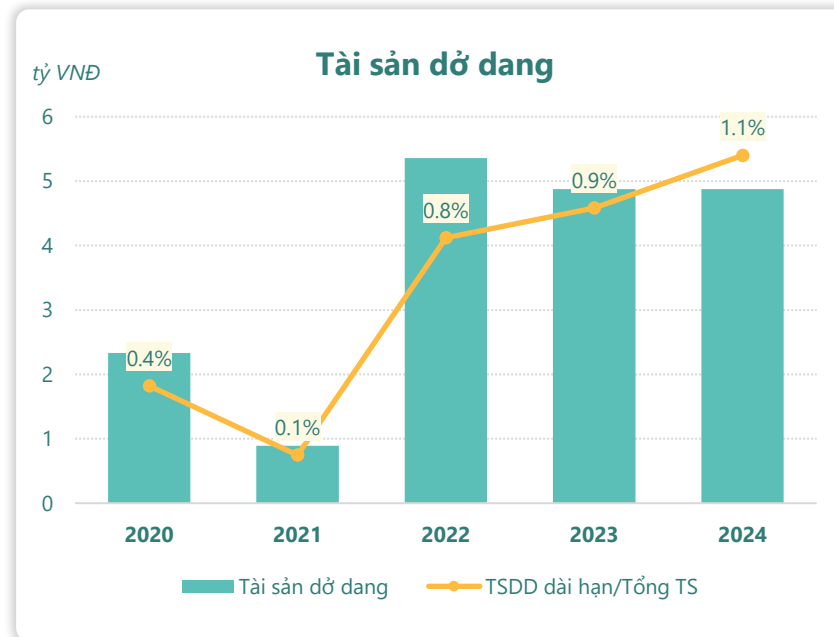
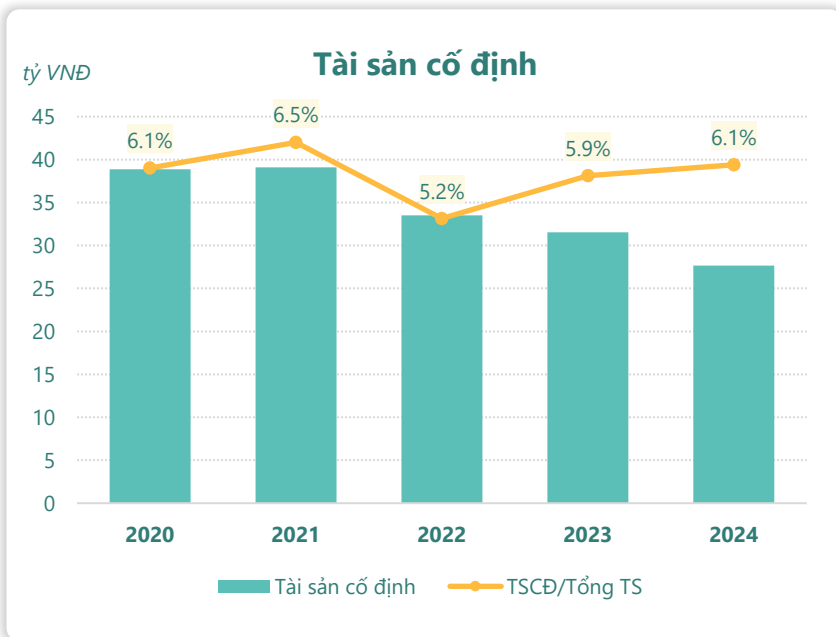
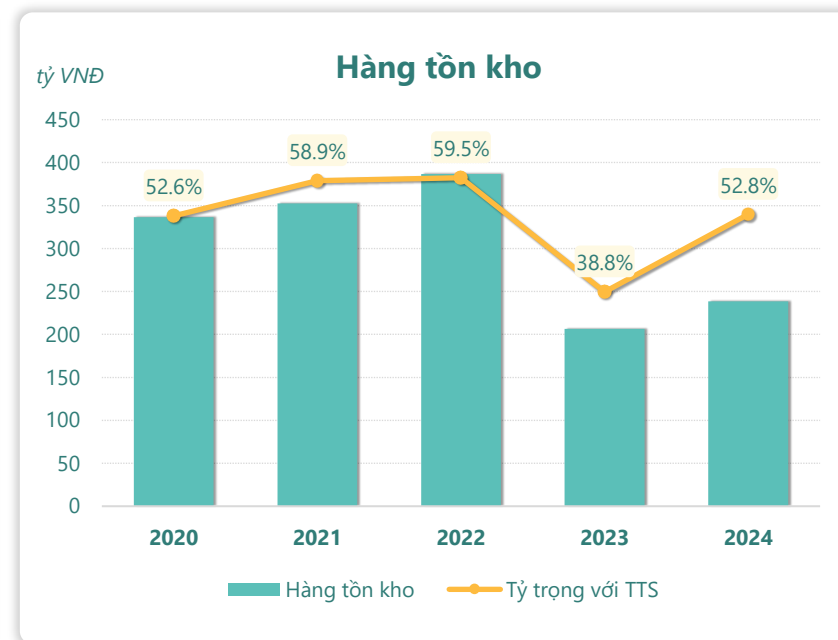
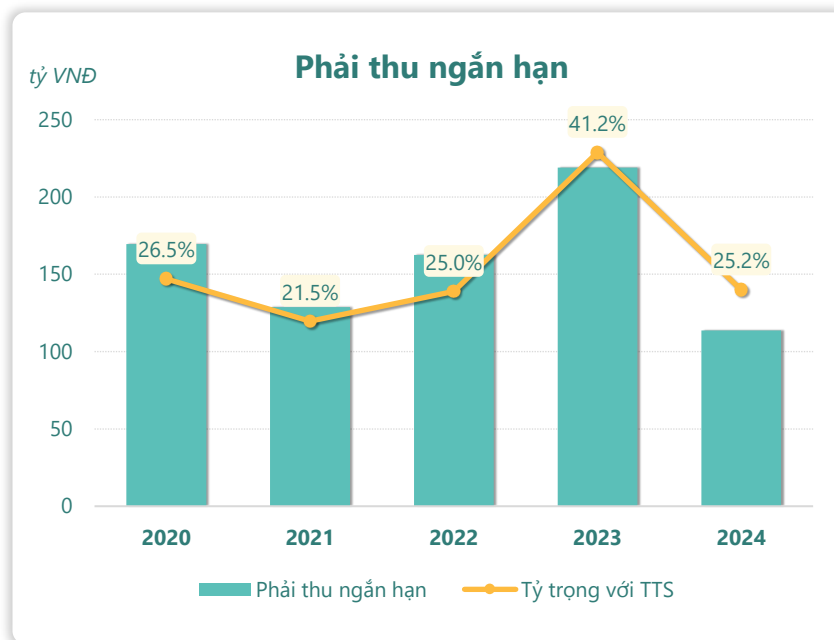
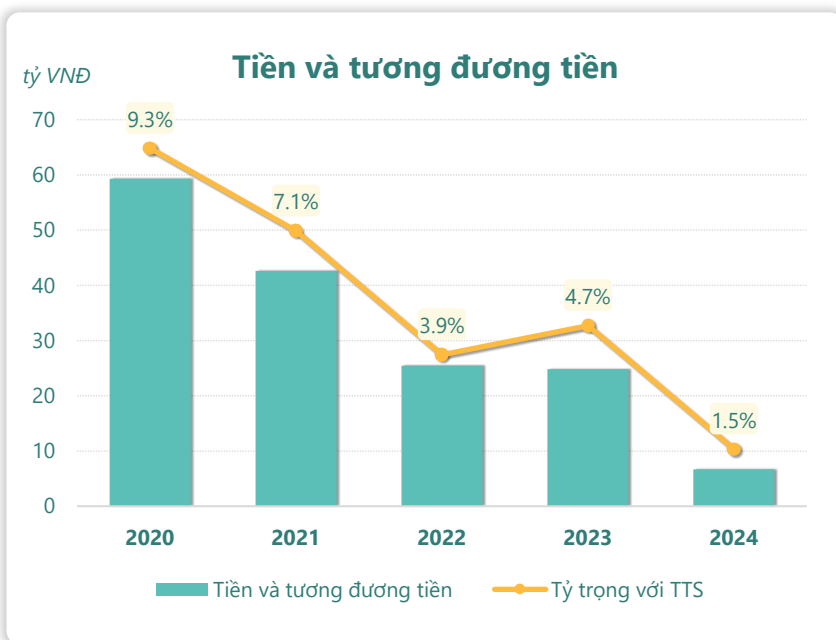
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **59.71** tỷ đồng giảm **5.02%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **13.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.13%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



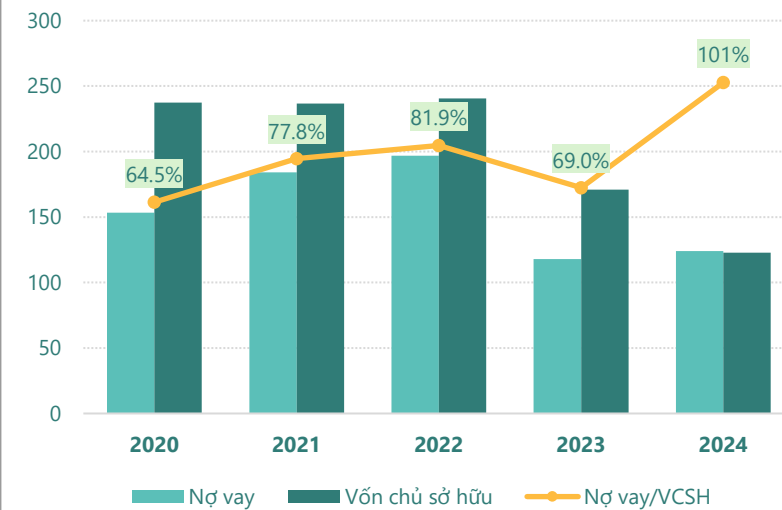
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



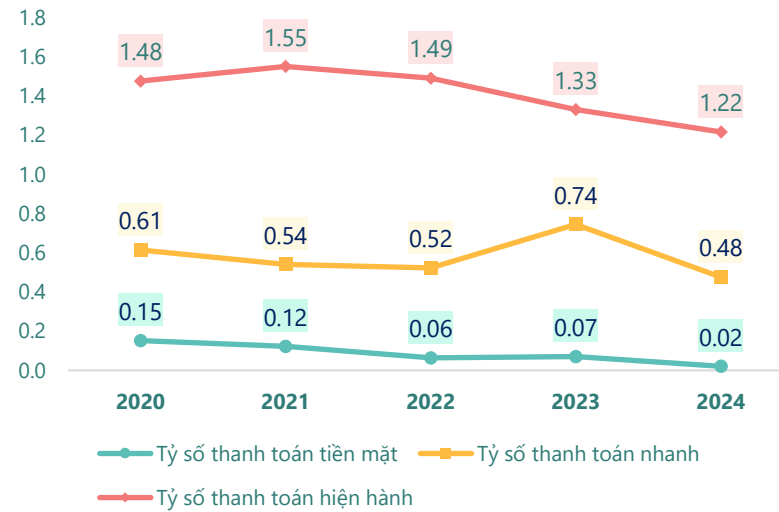
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

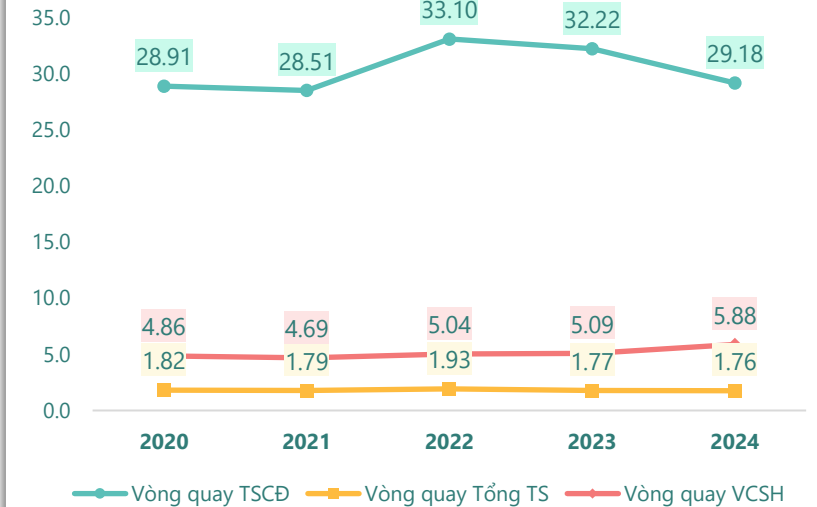
tỷ VNĐ



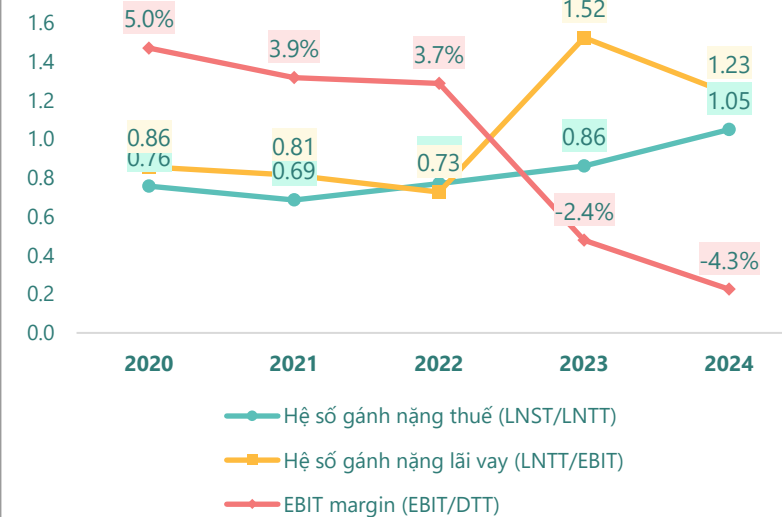
Chỉ số thanh khoản



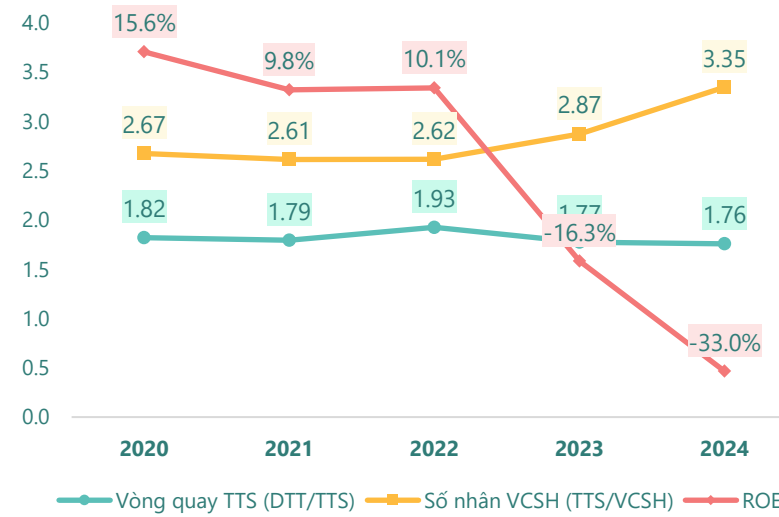
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

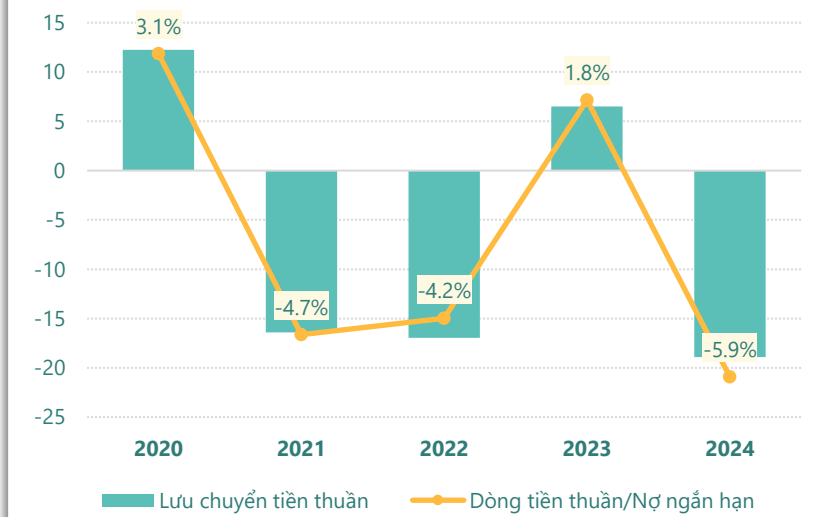


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,111	1,202	1,048	864
Giá vốn hàng bán	885	936	890	718
Lợi nhuận gộp	226	265	158	145
Doanh thu HĐTC	5.23	14.7	12.5	11.4
Chi phí TC	48.9	70.2	53.4	52.7
Chi phí lãi vay	8.04	12.0	13.2	8.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	151	130	127
Chi phí QLDN	25.3	30.8	29.1	26.2
LN thuần từ HĐKD	32.0	27.7	-41.7	-49.6
Lợi nhuận khác	3.04	4.20	3.21	3.67
LN trước thuế	35.0	31.9	-38.5	-45.9
Lợi nhuận sau thuế	24.0	24.6	-33.1	-48.2
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	24.0	-33.5	-48.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.8	-10.3	100	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	-0.25	-2.61	-5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.6	-6.43	-90.9	-1.06
Tiền đầu kỳ	59.3	42.6	25.5	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	-16.4	-17.0	6.50	-18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	-0.16	-7.15	0.78
Tiền cuối kỳ	42.6	25.5	24.8	6.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	598	650	532	451
Tài sản ngắn hạn	542	596	469	392
Tiền và tương đương tiền	42.6	25.5	24.8	6.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	5.25
Phải thu ngắn hạn	129	163	219	114
Hàng tồn kho	353	387	206	239
Tài sản ngắn hạn khác	17.4	21.2	18.6	27.6
Tài sản dài hạn	56.7	54.2	62.9	59.7
Phải thu dài hạn	0.89	0.89	1.45	0.62
Tài sản cố định	39.1	33.5	31.5	27.7
Bất động sản đầu tư	0.97	0.53	0.29	0.17
Tài sản dở dang	0.89	5.36	4.87	4.87
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	14.9	13.9	24.7	26.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	362	410	361	329
Nợ ngắn hạn	349	400	352	322
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	193	116	124
Phải trả người bán ngắn hạn	141	183	187	165
Nợ dài hạn	12.4	9.84	8.31	6.68
Vay và nợ thuê dài hạn	7.19	4.32	1.70	0.35
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	241	171	123
Vốn chủ sở hữu	237	241	171	123
Vốn điều lệ	105	105	105	105
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0